



Flashcardo.com

이 인쇄용 플래시카드가 여러분께 유용하길 바랍니다. 더 많은 플래시카드 제품을 찾으시려면 저희 웹사이트 www.flashcardo.com/ko을 방문해 주세요. Flashcardo.com에서는 온라인 플래시카드, 간격 반복 플래시카드, 비디오 플래시카드 등 다양한 자료를 제공합니다. 모두 무료이며 전 세계 학습자들이 바로 사용할 수 있습니다.

저작권, 라이선스 안내

이 PDF는 저작권법의 보호를 받으며 모든 권리가 보유되어 있습니다. 이 PDF를 다른 사람과 자유롭게 공유할 수 있습니다. 그러나 이 PDF 또는 그 내용을 판매하는 것은 허용되지 않습니다. 궁금한 점이 있으시면 www.flashcardo.com/ko을 방문하여 저희에게 문의해 주세요. 감사합니다!

책임의 한계 고지

이 PDF는 어떠한 보증도 없이 “있는 그대로” 제공됩니다. 이는 상품성, 특정 목적에의 적합성, 권리 비침해에 대한 명시적 또는 묵시적 보증을 포함하되 이에 국한되지 않습니다. 어떠한 경우에도 작성자나 저작권 보유자는 이 PDF 또는 그 사용, 기타 거래로부터 발생하는 청구, 손해, 기타 법적 책임에 대해 계약, 불법행위, 기타 어떠한 법적 근거에 의해서도 책임을 지지 않습니다.

저작권 © 2025 Flashcardo.com. 모든 권리 보유

양면 인쇄

이 플래시카드는 양면 인쇄를 위해 제작되었음을 유의해 주세요. 프린터가 양면 인쇄를 지원하지 않는 경우, 단면 플래시카드 PDF를 다운로드하여 인쇄해 주시기 바랍니다.

기초

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

그

너

나

우리

그것

그녀

무엇

그들

너희들

왜

어디

누구

언제

어느

어떻게

정말로

만약

그때

아니다

왜냐하면

하지만

này

đó
vật

tất cả

hoặc

và

đây

đó
địa điểm

trái

phải

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

모두

그것

이것

여기

와

또는

오른쪽

왼쪽

저기

오전

오후

지금

저녁

아침

밤

시

자정

정오

일

초

분

tuần

tháng

năm

hôm qua

hôm nay

ngày mai

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

년

달

주

내일

오늘

어제

수요일

화요일

월요일

토요일

금요일

목요일

남자

여자

일요일

여자친구

남자친구

사랑

섹스

키스

친구

trẻ em

con gái
đại cương

con trai
đại cương

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

chồng

vợ

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

소년

소녀

아이

어머니

아빠

엄마

아들

부모님

아버지

남동생

여동생

딸

남편

형/오빠

누나/언니

항상

모든

아내

이미

다시

실제로

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

không có

rất

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

mọi người

cùng nhau

khác

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

더

가장

덜

밖

아주

전혀

가까운

먼

안

옆

위

아래

모든사람

뒤

앞

봄

다른사람

함께

겨울

가을

여름

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

bắc

đông

nam

tây

thường xuyên

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

3월

2월

1월

6월

5월

4월

9월

8월

7월

12월

11월

10월

남

동

북

즉시

자주

서

비록 ~이지만

갑자기

숫자

không

một

hai

ba

bốn

năm

sáu

bảy

tám

chín

mười

mười một

mười hai

mười ba

mười bốn

mười năm

mười sáu

mười bảy

mười tám

mười chín

hai mươi

2

1

0

5

4

3

8

7

6

11

10

9

14

13

12

17

16

15

20

19

18

hai mươi mốt

hai mươi hai

hai mươi sáu

ba mươi

ba mươi mốt

ba mươi ba

ba mươi bảy

bốn mươi

bốn mươi mốt

bốn mươi bốn

bốn mươi tám

năm mươi

năm mươi mốt

năm mươi lăm

năm mươi chín

sáu mươi

sáu mươi mốt

sáu mươi hai

sáu mươi sáu

bảy mươi

bảy mươi mốt

26

22

21

33

31

30

41

40

37

50

48

44

59

55

51

62

61

60

71

70

66

bảy mươi ba

bảy mươi bảy

tám mươi

tám mươi mốt

tám mươi bốn

tám mươi tám

chín mươi

chín mươi mốt

chín mươi lăm

chín mươi chín

một trăm

một trăm linh một

một trăm linh năm

một trăm mười

một trăm năm mươi mốt

hai trăm

hai trăm linh hai

hai trăm linh sáu

hai trăm hai mươi

hai trăm sáu mươi hai

ba trăm

80

77

73

88

84

81

95

91

90

101

100

99

151

110

105

206

202

200

300

262

220

ba trăm linh ba

ba trăm linh bảy

ba trăm ba mươi

ba trăm bảy mươi ba

bốn trăm

bốn trăm linh bốn

bốn trăm linh tám

bốn trăm bốn mươi

bốn trăm tám mươi bốn

năm trăm

năm trăm linh năm

năm trăm linh chín

năm trăm năm mươi

năm trăm chín mươi lăm

sáu trăm

sáu trăm linh một

sáu trăm linh sáu

sáu trăm mười sáu

sáu trăm sáu mươi

bảy trăm

bảy trăm linh hai

330

307

303

404

400

373

484

440

408

509

505

500

600

595

550

616

606

601

702

700

660

bảy trăm linh bảy

bảy trăm hai mươi bảy

bảy trăm bảy mươi

tám trăm

tám trăm linh ba

tám trăm linh tám

tám trăm ba mươi tám

tám trăm tám mươi

chín trăm

chín trăm linh bốn

chín trăm linh chín

chín trăm bốn mươi chín

chín trăm chín mươi

một nghìn

một nghìn không trăm linh
một

một nghìn không trăm mười
hai

một nghìn hai trăm ba mươi
bốn

hai nghìn

hai nghìn không trăm linh hai

hai nghìn không trăm hai
mười ba

hai nghìn ba trăm bốn mươi
lăm

770

727

707

808

803

800

900

880

838

949

909

904

1001

1000

990

2000

1234

1012

2345

2023

2002

ba nghìn

ba nghìn không trăm linh ba

bốn nghìn

bốn nghìn không trăm bốn
mười lăm

năm nghìn

năm nghìn sáu trăm bảy
mười tám

sáu nghìn

bảy nghìn

bảy nghìn tám trăm chín
mười

tám nghìn

tám nghìn chín trăm linh một

chín nghìn

chín nghìn không trăm chín
mười

mười nghìn

mười nghìn không trăm linh
một

hai mươi nghìn không trăm
hai mươi

ba mươi nghìn ba trăm

bốn mươi bốn nghìn

một trăm nghìn

năm trăm nghìn

một triệu

4000

3003

3000

5678

5000

4045

7890

7000

6000

9000

8901

8000

10.001

10.000

9090

44.000

30.300

20.020

1.000.000

500.000

100.000

sáu triệu

mười triệu

bảy mươi triệu

một trăm triệu

tám trăm triệu

một tỷ

chín tỷ

mười tỷ

hai mươi tỷ

một trăm tỷ

ba trăm tỷ

một nghìn tỷ

70.000.000

10.000.000

6.000.000

1.000.000.000

800.000.000

100.000.000

20.000.000.000

10.000.000.000

9.000.000.000

1.000.000.000.000

300.000.000.000

100.000.000.000

동사

biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

yêu

gọi

chờ đợi

đứng

ngồi

đóng

mở
cửa

thua

thắng

오다

생각하다

알다

찾아내다

가지고 가다

놓다

말하다

일하다

듣다

돕다

좋아하다

주다

기다리다

전화하다

사랑하다

달다

앉다

서다

이기다

지다

열다

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

kéo

đẩy

ấn

켜다

살다

죽다

다치다

죽이다

끄다

마시다

지켜보다

만지다

만나다

걸다

먹다

따르다

키스하다

내기하다

질문하다

답변하다

결혼하다

누르다

밀다

당기다

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

thưởng thức

dọn dẹp

bắn

싸우다

잡다

때리다

읽다

달리다

던지다

세다

수리하다

쓰다

구매하다

판매하다

자르다

꿈을 꾸다

공부하다

지불하다

기념하다

놀다

잠을 자다

쏘다

청소하다

즐기다

bảo vệ

tấn công

trộm

đốt

cứu

bay

khắc nhớ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủ

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

chia sẻ

cho ăn

trốn

흠치다

공격하다

방어하다

날다

구조하다

태우다

깨물다

발로 차다

침을 뱉다

울다

냄새 맡다

숨을 쉬다

웃다

미소를 짓다

노래하다

언쟁하다

줄어들다

자라다

숨다

먹이를 주다

나누다

cảnh báo

bơi

nhảy

nâng

đào

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

nôn

la hét

trích dẫn

in

tính toán

kiếm tiền

점프하다

수영하다

경고하다

전달하다

파다

들어올리다

여행을 하다

연습하다

찾다

잠그다

열다

그리다

요리하다

기도하다

씻다

인용하다

소리지르다

구토하다

돈을 벌다

계산하다

출력하다

형용사

mới

cũ

ít

nhiều

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

lớn
to

xinh đẹp

trẻ

già

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

적은

오래된

새로운

옳은

틀린

많은

행복한

좋은

나쁜

작은

긴

짧은

젊은

아름다운

큰

검정색

하얀색

늙은

초록색

파랑색

빨간색

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

dễ

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

빠른

느린

노랑색

공평한

불공평한

재미있는

부유한

쉬운

어려운

약한

강한

가난한

자랑스러운

피곤한

안전한

건강한

아픈

배부른

높은

낮은

화난

ngọt

chua

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

lo lắng

ngạc nhiên

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

màu cam

màu xám

màu nâu

màu hồng

부드러운

사워

단

바보

귀여운

딱딱한

키가 큰

바쁜

미친

놀란

걱정하는

키가 작은

영리한

악한

행실이 바른

주황색

더운

추운

분홍색

갈색

회색

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đôi bụng

khát nước

buồn

đốc

bằng phẳng

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

quyến rũ

가벼운

무거운

지루한

목마른

배고픈

외로운

평평한

가파른

슬픈

깊은

넓은

좁은

더러운

큰

얇은

빈

가득찬

깨끗한

섹시한

싼

비싼

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

ướt

khô

ồn ào

yên tĩnh

nắng

nhiều mưa

sương mù
tính từ

nhiều mây

관대한

용감한

게으른

시끄러운

건조한

젖은

비가 오는

화창한

조용한

구름 낀

안개 낀

스포츠

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

chạy marathon

ba môn phối hợp

bóng bàn

cử tạ

quyền anh

cầu lông

trượt băng nghệ thuật

trượt ván tuyết

trượt tuyết

trượt tuyết băng đồng

khúc côn cầu trên băng

달리기

테니스

체조

축구

골프

사이클링

잠수

수영

농구

철인3종경기

마라톤

하이킹

권투

역도

탁구

스노보드

피겨 스케이팅

배드민턴

아이스하키

크로스컨트리 스키

스키

bóng chuyền

bóng ném

bóng chuyền bãi biển

bóng rugby

bóng gậy

bóng chày

bóng bầu dục Mỹ

bóng nước

nhảy cầu

lướt sóng

đua thuyền buồm

chèo thuyền

yoga

khiêu vũ

nhảy dù

cờ vua

đánh bài poker

bowling

múa ba lê

비치 발리볼

핸드볼

배구

야구

크리켓

럭비

다이빙

수구

미식 축구

조정

세일링

서핑

낙하산

춤

요가

볼링

포커

체스

발레

동물

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

con rắn

con hổ

con chuột

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

말

암소

돼지

원숭이

양

개

닭

곰

고양이

꿀벌

나비

오리

뱀

거미

물고기

토끼

생쥐

호랑이

코끼리

당나귀

사자

con chim bồ câu

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

con gấu trúc

con gấu Bắc cực

con chó sói

con gấu túi

con chuột túi

con hươu cao cổ

con cáo

con hà mã

con dơi

con quạ

con thiên nga

모기

벌레

비둘기

고래

개미

파리

달팽이

돌고래

상어

북극곰

판다

개구리

캥거루

코알라

늑대

하마

여우

기린

백조

큰까마귀

박쥐

con chim hải âu

con cú

con chim cánh cụt

con vẹt

con sâu bướm

con chuồn chuồn

con mực ống

con bạch tuộc

con cá ngựa

con hải cẩu

con sứa

con cua

con khủng long

con rùa cạn

con cá sấu

펭귄

부엉이

갈매기

잠자리

애벌레

앵무새

해마

문어

오징어

게

해파리

바다표범

악어

거북이

공룡

나라

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

Châu Phi

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

아메리카

아시아

유럽

스페인

영국

아프리카

프랑스

이탈리아

스위스

싱가포르

태국

독일

이스라엘

일본

러시아

미국

중국

인도

칠레

캐나다

멕시코

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

남아프리카 공화국

아르헨티나

브라질

리비아

모로코

나이지리아

이집트

알제리

케냐

호주

뉴질랜드

신체

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

cổ

mông

vai

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

머리카락

코

머리

눈

귀

입

심장

발

손

엉덩이

목

뇌

다리

무릎

어깨

유방

배

팔

혀

치아

등

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

trán

cằm

má
cơ thể

râu

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

móng tay

gót chân

xương sống

발가락

손가락

입술

간

허파

위

장

신장

신경

뺨

턱

이마

새끼 손가락

엄지

턱수염

집게 손가락

가운데 손가락

약손가락

척추

발꿈치

손톱

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàng quang

tĩnh mạch

động mạch

âm đạo

tĩnh trùng

dương vật

tĩnh hoàn

골격

뼈

근육

방광

척추뼈

늑골

질

동맥

정맥

고환

음경

정액

집

cửa

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

thùng rác

tô

bàn
văn phòng

욕실

부엌

문

정원

침실

거실

지하

벽

차고

지붕

계단

화장실

머그컵

칼

창문

컵

접시

유리컵

책상

그릇

쓰레기통

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hàng xóm

thang máy

ban công

gác xép

ống khói

muỗng gỗ

đũa

bộ dao nĩa

muỗng

nĩa

cái vá

nồi

chảo

샤워기

거울

침대

시계

그림

소파

이웃

의자

식탁

다락

발코니

엘리베이터

젓가락

나무 숟가락

굴뚝

포크

숟가락

식기도구

후라이팬

냄비

국자

bóng đèn

giá sách

rèm

nệm

gối

chăn

kệ

ngăn kéo

tủ quần áo

xô

chổi

cái cân

giỏ đựng đồ giặt

bồn tắm

khăn tắm
to lớn

xà phòng

giấy vệ sinh

khăn tắm
nhỏ bé

bồn rửa mặt

cái thang

hộp thư

커튼

책장

전구

담요

베개

메트리스

옷장

서랍

선반

체중계

빗자루

양동이

목욕수건

욕조

빨래통

수건

화장지

비누

우편함

사다리

세면기

hàng rào



음식

trứng

phô mai

sữa

cá

thịt

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

nước

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

우유

치즈

계란

뼈

고기

생선

설탕

빵

기름

케이크

사탕

초콜릿

차

커피

물

샐러드

와인

맥주

아침식사

디저트

수프

bữa trưa

bữa tối

pizza

kem

bơ

sữa chua

cá ngừ

cá hồi

giăm bông

thịt ba rọi

xúc xích

thịt gà tây

thịt gà

thịt bò

thịt heo

thịt cừu

bí ngô

nấm

nấm cùc

tỏi

tỏi tây

피자

저녁식사

점심식사

요구르트

버터

아이스크림

햄

연어

참치

칠면조 고기

소시지

베이컨

돼지고기

쇠고기

닭고기

버섯

호박

양고기

골파

마늘

트리플

gừng

cà tím

khoai lang

cà rốt

dưa chuột

ớt

ớt chuông

củ hành

khoai tây

bông cải trắng

bắp cải

bông cải xanh

xà lách

rau chân vịt

tre

ngô

cần tây

đậu Hà Lan

hạt đậu

quả lê

quả táo

고구마

가지

생강

고추

오이

당근

감자

양파

고추류

브로콜리

배추

콜리플라워

대나무

시금치

상추

완두콩

셀러리

옥수수

사과

배

콩

quả ô liu

quả sung

quả chà là

quả dừa

quả hạnh nhân

hạt phỉ

đậu phộng

quả chuối

quả xoài

quả kiwi

quả bơ

quả dứa

dưa hấu

quả nho

dưa gang

quả mâm xôi

quả việt quất

quả dâu tây

quả anh đào

quả mận

quả mơ

대추

무화과

올리브

헤이즐넛

아몬드

코코넛

망고

바나나

땅콩

파인애플

아보카도

키위

멜론

포도

수박

딸기

블루베리

라즈베리

살구

자두

체리

quả đào

quả chanh

quả bưởi

quả cam

cà chua

bạc hà

sả

quế

vani

muối

tiêu

cà ri

thuốc lá
thực vật

đậu hũ

giấm

mì sợi

sữa đậu nành

bột mì

gạo

yến mạch

lúa mì

자몽

레몬

복숭아

민트

토마토

오렌지

바닐라

시나몬

레몬그라스

커리

후추

소금

식초

두부

담배

밀가루

두유

국수

밀

귀리

쌀

đậu nành

hạt

mật ong

mứt

kẹo cao su

bánh kẹp

bánh quy

bánh pudding

bánh muffin

bánh rán vòng

nước tăng lực

nước cam

nước táo

sữa lắc

coca cola

sô cô la nóng

rượu cocktail

rượu rum

rượu whisky

rượu vodka

thực đơn

꿀

견과

콩

팬케익

껌

잼

머핀

푸딩

쿠키

오렌지 주스

에너지 드링크

도넛

콜라

밀크셰이크

사과 주스

럼

칵테일

핫초콜릿

메뉴판

보드카

위스키

hải sản

mì Ý

sushi

bắp rang bơ

khoai tây lát mỏng

cánh gà

khoai tây chiên

mù tạt

sốt mayonnaise

nước sốt cà chua

bánh mì kẹp

bánh mì kẹp xúc xích

bánh burger

스시

스파게티

해산물 요리

치킨 윙

감자칩

팝콘

마요네즈

머스타드

프렌치 프라이

핫도그

샌드위치

토마토소스

버거

학교

sách

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

cây bút

bút chì

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

ngiên cứu

bằng cấp

sân thể thao

từ điển

học kì

sổ tay

hình học

숙제

도서관

책

과학

수업

시험

펜

미술

역사

둘째

첫째

연필

연구

넷째

셋째

사전

체육관

학위

기하학

공책

학기

chính trị học

triết học

kinh tế học

giáo dục thể chất

sinh học

toán học

địa lý

văn học

hóa học

vật lý

cải thước

cục tẩy

cái kéo

băng dính

keo dán

bút bi

kẹp giấy

ba phần trăm

một trăm phần trăm

không phần trăm

mét khối

경제학

철학

정치학

수학

생물학

체육

화학

문학

지리

지우개

자

물리학

풀

테이프

가위

3%

클립

볼펜

세제곱미터

0%

100%

mét vuông

dặm

mét

mi-li-mét

xen-ti-mét

đề-xi-mét

phép cộng

phép trừ

phép nhân

phép chia

diện tích

thể tích

hình chữ nhật

hình vuông

tam giác

hình tròn

lít

mililít

tấn

kilôgam

gram

미터

마일

제곱미터

데시미터

센티미터

밀리미터

곱셈

뺄셈

덧셈

부피

면적

나눗셈

삼각형

정사각형

직사각형

밀리리터

리터

원

그램

킬로그램

톤

nam châm

kính hiển vi

cái phễu

phòng thí nghiệm

bài giảng

칼때기

현미경

자석

강의

실험실

자연

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

đại dương

biển

băng

tuyết

다이아몬드

불

재

별

태양

달

호수

해안가

행성

언덕

사막

숲

계곡

강

바위

해양

섬

산

눈

얼음

바다

bão táp

mưa

gió

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

kim loại

đất

dung nham

than

cát

đất sét

tên lửa

vệ tinh

thiên hà

tiểu hành tinh

lực địa

đường Xích đạo

Nam cực

Bắc cực

바람

비

폭풍

장미

잔디

나무

흙

금속

꽃

모래

석탄

용암

위성

로켓

찰흙

대륙

소행성

은하계

북극

남극

적도

suối

rừng nhiệt đới

hang

thác nước

bờ biển
con sông

sông băng

động đất

miệng núi lửa

núi lửa

khí quyển

lũ lụt

sương mù
danh từ

cầu vồng

tiếng sấm

tia chớp

cơn dông

nhiệt độ

bão nhiệt đới

bão

mây

cành cây

동굴

우림

시내

빙하

해안

폭포

화산

분화구

지진

안개

홍수

대기

번개

천둥

무지개

태풍

온도

뇌우

나뭇가지

구름

허리케인

lá cây

rễ cây

thân cây

hạt giống

nhựa

cacbon đioxit

nguyên tử

sắt

ôxy

vàng

bạc

줄기

뿌리

잎

이산화탄소

플라스틱

씨앗

산소

철

원자

은

금

교통

xe hơi

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

ắc quy

động cơ
xe hơi

túi khí

vô-lăng

dây an toàn

lốp xe

cốp sau

기차

버스

자동차

비행기

버스정류장

기차역

자전거

대형 트럭

선박

신호등

택시

오토바이

배터리

도로

주차장

핸들

에어백

모터

트렁크

타이어

안전벨트

máy bán vé

phòng bán vé

tàu điện ngầm

tàu cao tốc

đầu máy

xe điện

xe buýt trường học

xe buýt nhỏ

sân bay

hãng hàng không

máy bay trực thăng

hạng nhất

hạng phổ thông

hạng thương gia

áo phao

công ten nơ

tàu ngầm

tàu du lịch

tàu chở hàng

du thuyền

phà

지하철

매표소

매표기기

트램

기관차

고속열차

공항

소형 버스

스쿨버스

일등석

헬리콥터

항공사

구명조끼

비즈니스석

이코노미석

유람선

잠수함

컨테이너

연락선

요트

컨테이너선

hải cảng

xuồng cứu sinh

ra đa

đèn đường

vĩa hè

trạm xăng

công trường

vạch qua đường

tắc đường

đường cao tốc

xe tăng

máy xúc

máy kéo

rơ-moóc

xe tay ga

xe cáp treo

레이더

구명보트

항구

주유소

보도

가로등

교통체증

횡단보도

공사현장

굴착기

탱크

고속도로

스쿠터

트레일러

트랙터

케이블카

도시

bệnh viện

trường học

nhà ở

hóa đơn

chợ

siêu thị

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

집

학교

병원

슈퍼마켓

시장

송장

농장

대학교

아파트

술집

레스토랑

교회

변기

공원

체육관

경찰

응급차

지도

교외

국가

소방관

ngôi làng

bảo hành

trung tâm mua sắm

tiệm thuốc

tòa nhà chọc trời

lâu đài

đại sứ quán

giáo đường Do Thái

ngôi đền

nhà máy

nhà thờ Hồi giáo

tòa thị chính

bưu điện

đài phun nước

câu lạc bộ đêm

băng ghế

sân golf

sân bóng đá

hồ bơi
tòa nhà

sân quần vợt

thông tin du lịch

쇼핑센터

보증서

마을

성

고층건물

약국

절

시나고그

대사관

시청

모스크

공장

나이트클럽

분수대

우체국

축구 경기장

골프장

벤치

관광 안내소

테니스코트

수영장

sòng bạc

phòng triển lãm nghệ thuật

bảo tàng

công viên quốc gia

quà lưu niệm

thủy cung

trượt nước

tàu lượn siêu tốc

công viên nước

vườn bách thú

sân chơi

cửa thoát hiểm
tòa nhà

chuông báo cháy

bình cứu hỏa

đồn cảnh sát

tiểu bang

khu vực

thủ đô

박물관

화랑

카지노

수족관

기념품

국립공원

워터파크

롤러코스터

워터 슬라이드

비상 출구

놀이터

동물원

경찰서

소화기

화재경보기

수도

지역

주

병원

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

ho

phòng cấp cứu

khoa hồi sức tích cực

phòng chờ

thuốc aspirin

thuốc ngủ

ngày hết hạn

liều lượng

si-rô ho

tác dụng phụ

insulin

bột

viên nhộng

vitamin

thuốc giảm đau

kháng sinh

수술

환자

사고

기침

열

알약

대기실

중환자실

응급실

유효기간

수면제

아스피린

부작용

기침약

복용량

캡슐

가루

인슐린

항생제

진통제

비타민

vi khuẩn

vi rút

đau tim

tiêu chảy

tiểu đường

đột quỵ

hen suyễn

ung thư

cúm

đau răng

cháy nắng

viêm họng

đau bụng

nhiễm trùng

dị ứng

chuồn rút

đau đầu

ống tiêm

nặng

chụp X quang

máy siêu âm

심장 마비

바이러스

박테리아

뇌졸중

당뇨병

설사

독감

암

천식

인후염

햇볕에 탐

치통

알레르기

감염

복통

주사기

두통

경련

초음파 기기

엑스레이 사진

목발

bó bột
nhỏ bé

xe lăn

bó bột
gãy xương

mạch

chấn thương

cấp cứu

chấn động

vết bỏng

gãy xương

thuốc tránh thai

thử thai

깁스

혈체어

깁스

응급

부상

맥박

골절

화상

뇌진탕

임신 검사

피임약

직업

bác sĩ

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

người mẫu

nghệ sĩ

thủ tướng

dược sĩ

경찰

간호사

의사

형사

선장

대통령

선생님

교수

조종사

조수

비서

변호사

요리사

매니저

판사

모델

버스기사

택시기사

약사

국무 총리

화가

lính cứu hỏa
người

nha sĩ

doanh nhân

chính trị gia

lập trình viên

tiếp viên hàng không

nhà khoa học

giáo viên mầm non

kiến trúc sư

kế toán viên

tư vấn viên

công tố viên

tổng quản lý

vệ sĩ

chủ nhà

bồi bàn

nhân viên bảo vệ

bộ đội

ngư dân

nhân viên vệ sinh

thợ sửa ống nước

사업가

치과의사

소방관

승무원

프로그래머

정치가

건축가

유치원 선생님

과학자

검사

컨설턴트

회계사

주인

경호원

총지배인

병사

경비원

웨이터

배관공

청소부

어부

thợ điện

nông dân

lễ tân

người đưa thư

thu ngân

thợ làm tóc

tác giả

nhà báo

nhà nhiếp ảnh gia

nhân viên cứu hộ

ca sĩ

nhạc sĩ

diễn viên

phóng viên

huấn luyện viên

trọng tài

접수담당자

농부

전기기사

미용사

출납원

집배원

사진작가

언론인

작가

음악가

가수

인명 구조원

감독

기자

배우

심판

비즈니스

tiền

văn phòng

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

số điện thoại

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

스트레스

사무실

돈

부서

직원

보험

편지

주소

월급

이메일주소

URL

전화번호

서명

이메일

웹사이트

고객

수익

손실

비밀번호

신용카드

금액

máy rút tiền

thuế

phòng họp

danh thiếp

công nghệ thông tin

nhân sự

bộ phận pháp lý

kế toán

tiếp thị

bán hàng

đồng nghiệp

người sử dụng lao động

nhân viên
người

chú thích

thuyết trình

bìa cứng

con dấu cao su

máy chiếu

bưu kiện

con tem

phong bì

회의실

세금

현금 기계

인사부

정보기술

명함

마케팅

회계

법무부

고용주

동료

영업

프레젠테이션

필기

직원

프로젝터

고무도장

서류철

봉투

우표

소포

trình duyệt

đầu tư

sàn giao dịch chứng khoán

tiền giấy

tiền xu

tiền lãi

khoản vay

số tài khoản

tài khoản ngân hàng

증권 거래소

투자

브라우저

이자

동전

지폐

은행계좌

계좌번호

대출

기 기

điện thoại

bộ tivi

máy ảnh

đài radio

quạt

máy điều hòa

máy pha cà phê

máy nướng bánh mì

máy hút bụi

máy sấy tóc

ấm đun nước

máy rửa chén

bếp điện

lò nướng

lò vi sóng

tủ lạnh

máy giặt

điều khiển từ xa

tai nghe

chuột

bàn phím

카메라

텔레비전

전화기

에어컨

선풍기

라디오

진공청소기

토스터

커피머신

식기세척기

주전자

헤어 드라이어

전자레인지

오븐

가스레인지

리모컨

세탁기

냉장고

키보드

마우스

이어폰

ổ cứng

thanh USB

máy quét

máy in

màn hình

máy tính xách tay

rô bốt

loa

스캐너

USB 플래시 드라이
브

하드 드라이브

노트북

모니터

프린터

스피커

로봇